



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG



BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THÁNG 12/2008

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Tổng quan diễn biến thị trường trong tháng 12/2008:

🚩 Các mốc sự kiện trong tháng 12	3
🚩 Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 12	4

CHỦ ĐỀ THÁNG

Phân tích cổ phiếu ngành dược phẩm

🚩 Cổ phiếu DMC	7
----------------	---

PHỤ LỤC

Số liệu thống kê

🚩 Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 12 trên HOSE	11
🚩 Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 12 trên HASTC	15
🚩 So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số ngành	19
🚩 So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số CK thế giới	22

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Hội sở chính tại Hà Nội

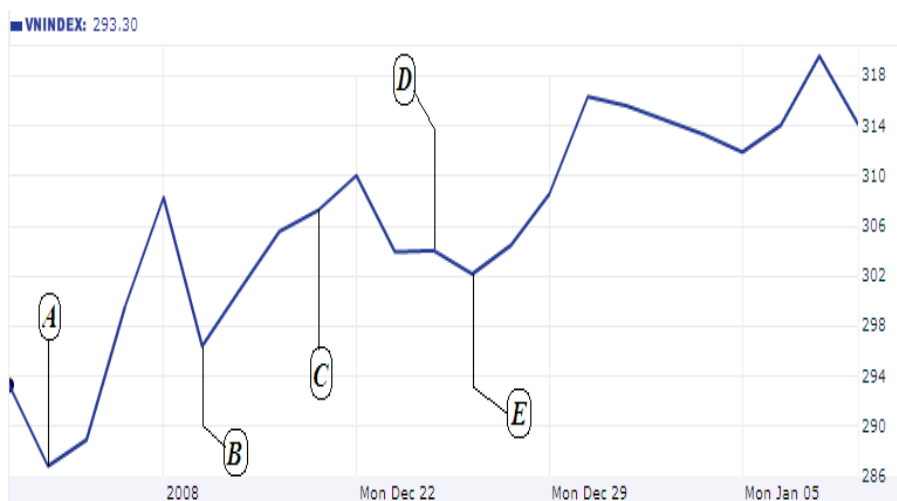
Địa chỉ: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội
Tel: 04.3772 6868
Fax: 04.3772 6131

Chi nhánh tại TPHCM

Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q4, TPHCM
Tel: 08.3826 8268
Fax: 08.3826 8386

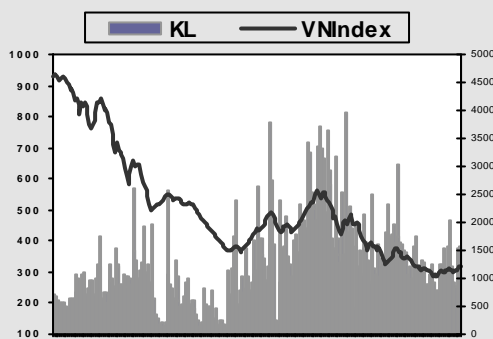


Các mốc sự kiện trong tháng 12



- A** Ngày 10/12 VNIndex tạm thời thiết lập đáy mới là 286,85 điểm
- B** Ngày 16/12 FED cắt giảm lãi suất chủ chốt xuống mức thấp kỷ lục 0 – 0,25%. TTCK thế giới tăng điểm mạnh mẽ. VNIndex và Hasc-Index tăng điểm ngay phiên 17/12 và duy trì được đà tăng trong 4 phiên liên tiếp.
- C** Ngày 19/12 NHNN ra quyết định số 3161/QĐ-NHNN về việc cắt giảm lãi suất cơ bản từ 10% xuống 8,5%.
- D** Ngày 24/12 Chính phủ dự định triển khai gói kích cầu 6 tỷ USD, trong đó 1 tỷ USD dùng để hỗ trợ lãi suất cho vay của các ngân hàng với mức 4%. Còn lại là chính sách dùng để hoãn, giảm thuế cho doanh nghiệp
- E** Ngày 25/12 Công bố chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2008 giảm 0,68% so với tháng 11/2008.

HOSE	
VNIndex đầu kỳ	314,71 điểm
VNIndex cuối kỳ	315,62 điểm
VNIndex cao nhất	316,32 điểm
VNIndex thấp nhất	286,85 điểm
Tổng KLGD	270.790.022CP
Tổng GTGD	7.030 tỷ VNĐ



HASTC	
Hasc-Index đầu kỳ	103,97 điểm
Hasc-Index cuối kỳ	105,12 điểm
Hasc-Index cao nhất	108,22 điểm
Hasc-Index thấp nhất	100,11 điểm
Tổng KLGD	146.317.700CP
Tổng GTGD	3.524 tỷ VNĐ

Diễn biến giao dịch TTCK tháng 12

Tháng 12 – tháng cuối cùng của năm 2008 đã khép lại một năm hoạt động vô cùng khó khăn và biến động của thị trường tài chính bằng những thanh âm không thể buồn và ảm đạm hơn. Chỉ số chứng khoán tại 2 sàn giao dịch vẫn tiếp tục đi xuống trong khi tính thanh khoản trên thị trường giảm sút nghiêm trọng. Thị trường vẫn chưa tìm được động lực đi lên khi bức tranh kinh tế thế giới còn nhiều biến động, và gói giải pháp giải cứu của chính phủ VN vẫn chưa đi vào thực thi.

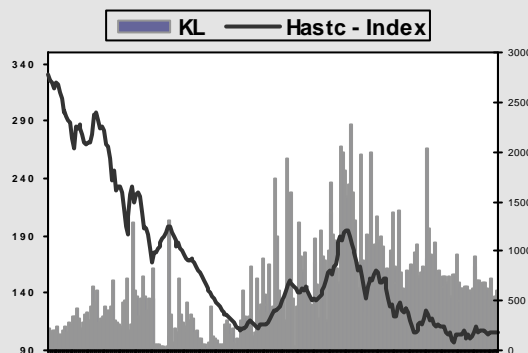
Tháng 12, thị trường chứng khoán thế giới không có nhiều biến động đột biến khi nhiều chỉ số chứng khoán chính của các thị trường Mỹ, Âu, Á không thay đổi quá lớn giữa 2 thời điểm đầu tháng và cuối tháng. Thông tin tác động tới thị trường nhiều nhất trong tháng là những diễn biến xoay quanh việc giải cứu ngành công nghiệp xe hơi của Mỹ và việc cắt giảm lãi suất của FED. Rõ ràng là khó khăn vẫn còn rất nhiều và sóng gió chưa thể ngay lập tức lắng đi; nhưng những nỗ lực của Chính phủ Mỹ nói riêng và Chính phủ các nước nói chung đang khích lệ tâm lý các nhà đầu tư.

Điều tra của Merrill Lynch vào giữa tháng 12 cho thấy, tâm trạng cực kỳ bi quan của các nhà đầu tư đã có phần lắng xuống mặc dù nhiều người vẫn cho rằng chính phủ các nước cần áp dụng những biện pháp kích thích tài chính mạnh hơn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. “Sự cải thiện không khí thị trường, tỷ trọng tiền mặt cao và việc chính quyền Mỹ từ 1-2009 sẽ thực thi kích thích tài chính quy mô lớn – tổng hòa các yếu tố này đem lại hy vọng thị trường tài chính trong năm 2009 sẽ phần chẵn hơn”. Chính bởi tâm lý phần nào được giải tỏa, nên mặc dù chỉ số chính tại các thị trường Mỹ, Âu, Á mất điểm khá mạnh khi khởi động Tháng 12; nhưng càng về cuối tháng, giao dịch càng trở nên lạc quan hơn. Đặc biệt, với “hội chứng ngày nghỉ” của tuần lễ Giáng sinh và năm mới, thị trường chứng khoán thế giới đã có những phiên giao dịch đầy khởi sắc.

TOP 5 CP tăng giá sàn HOSE

CP	Giá 28.11	Giá 31.12	%
LGC	15,4	22,9	48,70
BT6	41,7	59	41,49
HT1	13,4	18	34,33
KSH	13	17,2	32,31
LCG	32,3	42	30,03

ĐV: 1.000 đ



TOP 5 CP tăng giá sàn HASTC

CP	Giá 28.11	Giá 31.12	%
KBC	37,5	65	73,33
PVI	24,2	31,9	31,82
TV4	11,5	13,6	18,26
BTS	9,4	11	17,02
VCG	13,9	15,8	13,67

ĐV: 1.000 đ

Thông tin vĩ mô đáng quan tâm nhất trong tháng 12 là việc Chính phủ VN đưa ra phương hướng giải ngân gói kích cầu trị giá 6 tỷ USD. Chính phủ dự định dùng 1 tỷ USD để hỗ trợ lãi suất cho vay của các ngân hàng với mức 4%. Còn lại, sẽ được dùng để hoãn, giảm thuế cho doanh nghiệp. Trước đó, theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN đã cắt giảm lãi suất cơ bản từ 10% xuống 8,5% để kích thích dòng vốn tín dụng trên thị trường tiền tệ. Phản ứng của nhà đầu tư trước các nỗ lực của Chính phủ nhìn chung cũng khá tích cực, tuy nhiên không duy trì được lâu. Đà tăng điểm mạnh nhất của các chỉ số trên TTCKVN trong tháng 12 cũng chỉ kéo dài được 4 phiên liên tiếp. Cung và cầu đều giảm khá mạnh so với các tháng trước, nhưng cung vẫn có xu hướng lấn át cầu. Chính vì vậy, sau 1 tháng giao dịch, sàn HCM chỉ có 57 CP tăng giá, 6 CP đứng giá, còn lại là 118 CP giảm giá. Con số tương tự tại sàn HN là 29 CP tăng giá, 6CP đứng giá và 127 CP giảm giá.

Trong tháng 12, VNIndex hai lần rơi xuống mốc 300 điểm và chạm đáy 286,85 điểm vào ngày 10/12. Tuy nhiên, diễn biến đã trở nên khả quan hơn trong 2 tuần cuối cùng của năm khi VNIndex bắt đầu có những phiên tăng điểm liên tiếp. Phiên giao dịch cuối năm (31/12/2008), VNIndex đóng cửa ở mức 315,62 điểm, so với mức điểm cuối tháng 11, VNIndex tăng nhẹ 0,88 điểm; tương đương 0,28%, nhưng so với mức điểm 921,07 thiết lập vào phiên giao dịch đầu tiên của năm (2/1/2008), VNIndex đã mất đi 605,45 điểm, tương đương 65,33%. Con số tại sàn Hà Nội cũng "ấn tượng" không kém. Đóng cửa ngày 31/12/2008, Hasc-Index đạt 105,12 điểm, tức đã mất đi 217,22 điểm, tương đương 67,39%, sau 248 phiên giao dịch.

Về giao dịch của khối nhà đầu tư nước ngoài: Khối này bất ngờ chuyển sang trạng thái giao dịch mua ròng khi thị trường đi dần về những ngày cuối năm. Lượng mua tăng mạnh trong 2 tuần cuối năm, chủ yếu tập trung vào cổ phiếu của khối doanh nghiệp sản xuất cơ bản và cổ phiếu ngành tài chính với các mã CP tiêu biểu như PVF, PPC, VNM... Tính chung cả tháng, lượng mua ròng của khối này đạt 78,23 triệu đồng.

TOP 5 CP giảm giá sàn HOSE

CP	Giá 28.11	Giá 31.12	%
VPL	100	66	-34,00
HAP	18,9	13,2	-30,16
NAV	13,7	9,7	-29,20
TRA	57,5	42	-26,96
BBT	5,3	4	-24,53

ĐV: 1.000 đ

	HOSE	HASTC
CP niêm yết mới	3	6
Tổng số CP niêm yết	174	168

TOP 5 CP giảm giá sàn HASTC

CP	Giá 28.11	Giá 31.12	%
MIC	76,5	39,2	-48,76
CCM	39	25,3	-35,13
ACB	42,3	28	-33,81
MKV	15,1	10,1	-33,11
SD8	16,1	10,8	-32,92

ĐV: 1.000 đ

Các chuyên gia nhận định, tâm lý của các nhà đầu tư trên thị trường hiện nay không phải là bi quan mà là thờ ơ. Khi gói kích thích tăng trưởng kinh tế chưa có thông tin cụ thể hơn, thị trường sẽ thiếu đi động lực để bật dậy. Dòng thông tin giữa một bên là giá xăng dầu, lạm phát, lãi suất giảm và một bên là thâm hụt thương mại tăng, tỷ lệ tăng trưởng thấp... vẫn chưa phân định được “thắng thua” để tác động đến thị trường. Thị trường trở nên bão hòa – không quá bi quan nhưng cũng không được lạc quan. Đây cũng chính là lý do giải thích cho sự sụt giảm mạnh mẽ của tính thanh khoản trên thị trường hiện nay. Mặc dù các chỉ số có xu hướng tăng điểm nhưng giao dịch trong tháng 12 lại giảm mạnh. Trung bình mỗi phiên, tại sàn HCM chỉ có 11,77 triệu CP&CCQ được giao dịch; tương đương 305,6 tỷ đồng. Tình hình tại sàn HN cũng diễn ra tương tự với bình quân 6,2 triệu CP giao dịch mỗi phiên, tương đương 153,2 tỷ đồng. Điều này được đánh giá là còn đáng lo ngại hơn so với việc giảm điểm của VNIndex.

Thông tin tác động và có thể làm thay đổi cục diện của tương quan cung cầu trong tháng 1 tới chính là kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết. Thị trường hàng hóa đang bị co hẹp lại khiến hàng tồn kho tăng cao, hàng làm ra không bán được khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc luân chuyển dòng vốn. Cú sốc lãi suất ngân hàng tăng cao hồi giữa năm cũng được nhắc đến nhiều như một yếu tố làm giảm đáng kể kỳ vọng vào kết quả kinh doanh năm 2008. Hiện, đã có khá nhiều doanh nghiệp bắt đầu đưa ra các con số lãi lỗ dự tính. Ngoài một số CTCK với mức lỗ dự kiến lên tới trên 30% tổng nguồn vốn, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xây dựng, vận tải, ngân hàng... cũng khó có thể có được những con số làm hài lòng nhà đầu tư. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dược phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng cơ bản... với mức lợi nhuận ổn định nhờ đó có thể tăng mức độ hấp dẫn của mình, đặc biệt là với các nhà đầu tư ngại rủi ro.

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HOSE

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
PVF	3.031.930	27.000	3.004.930
DPM	2.643.660	2.705.740	-62.080
PPC	2.130.840	1.140.010	990.830
HPG	1.484.730	480.370	1.004.360
VNM	1.351.450	717.680	633.770
SSI	880.760	1.524.050	-643.290
FPT	728.180	1.088.010	-359.830
SJS	692.940	1.308.360	-615.420
ANV	627.920	147.730	480.190
VSH	582.210	234.080	348.130

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HASTC

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
KBC	2.983.000	48.600	2.934.400
VNR	1.144.500	3.000	1.141.500
VCG	707.900	384.800	323.100
PVS	458.100	557.800	-99.700
PVI	416.900	307.500	109.400
NTP	176.600	800	175.800
BCC	130.300	1.079.100	-948.800
KLS	101.800	119.400	-17.600
TBC	82.300	8.400	73.900
L43	53.500	0	53.500



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

TỔNG QUAN

Một số nét chính

- CTCP xuất nhập khẩu y tế Domesco (DMC) là doanh nghiệp xếp thứ 5 trong lĩnh vực sản xuất thuốc tân dược trong nước¹, là một trong số ít các doanh nghiệp có đầy đủ giấy chứng nhận thực hành của GMP, GLP, GSP.
- Hệ thống phân phối mạnh, các sản phẩm có mặt tại hầu hết các bệnh viện, cơ sở y tế, nhà thuốc trên toàn quốc. Hiện DMC đã mở rộng với tổng cộng 75 tổng đại lý phân phối thuốc.
- 11 tháng đầu năm 2008, DMC thực hiện doanh thu 812 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 68,6 tỷ đồng đạt 93% kế hoạch lợi nhuận năm 2008².

Các dự án đầu tư lớn

Giai đoạn 2008-2010:

- Nhà máy bao bì sạch cấp cao và kho dược tại khu công nghiệp Tân Tạo với tổng mức đầu tư 77 tỷ đồng.
- Nhà máy chiết xuất dược liệu với tổng mức đầu tư 57 tỷ đồng.
- 3 phân xưởng Nhà máy SX thuốc Hóa dược Non-betalactam với tổng mức đầu tư 150 tỷ đồng.

Giai đoạn 2010-2015:

- Đầu tư các nhà máy sản xuất: thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,... với tổng mức đầu tư lên tới 385 tỷ đồng.

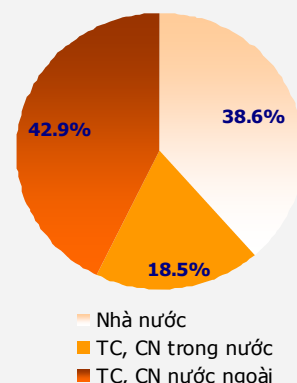
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

- 9 tháng đầu năm 2008, các khoản đầu tư tài chính lên tới trên 89 tỷ đồng. Các khoản đầu tư này bao gồm các cổ phiếu các công ty cùng ngành chưa niêm yết, đầu tư trái phiếu, và một phần nhỏ là cổ phiếu được đã niêm yết. KLS chưa tìm hiểu được chi tiết danh mục đầu tư nên chúng tôi chưa đánh giá hết được mức độ rủi ro của khoản mục này.

Thông tin cơ bản

Vốn điều lệ (VND):	137.699.990.000
Ngày giao dịch đầu tiên:	25/12/2006
Số lượng CP niêm yết:	13.769.999
Giá trị thị trường (09/01/2009) (VND):	674.729.951.000
Giá cao nhất 52 tuần:	167.000 ³
Giá thấp nhất 52 tuần:	48.500 ⁴
P/E:	9,66 ⁵
Giá trị sổ sách/CP:	35.227
Giá cổ phiếu ngày 09/01/2009	49.000

Cơ cấu sở hữu⁶ (09/01/2009)



Chỉ số tài chính cơ bản

	2006	2007
Kn thanh toán ngắn hạn	1,7	3,3
KN thanh toán nhanh	0,7	1,7
Ng/VCSH	0,7	0,3
Tỷ suất lợi nhuận gộp	20%	21%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế	7%	8%
ROA	15%	13%
ROE	26%	19%

Nguồn: KLS tổng hợp

¹ Tổng hợp, so sánh của KLS

² Nguồn: <http://www.domesco.com/?a=tintuc&id=241>

³ Ngày 04/01/2008

⁴ Ngày 05/01/2009

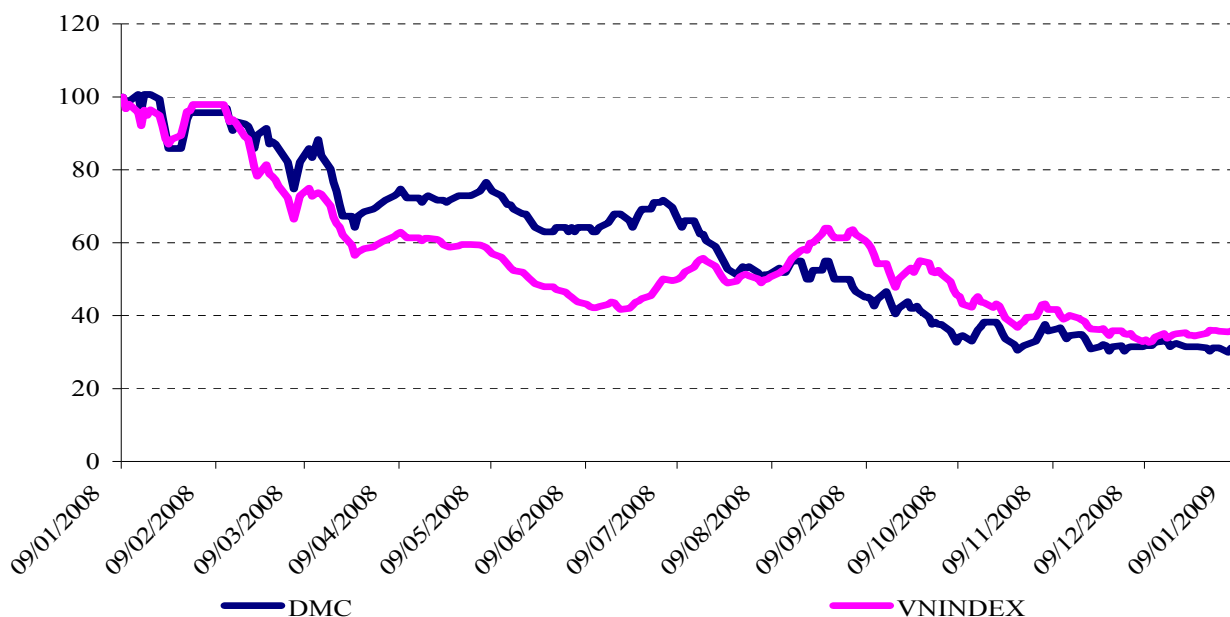
⁵ P/E tính trên lợi nhuận 4 quý gần nhất, giá ngày 9/1/2009

⁶ Bản tin thị trường Sở GDCK TP.HCM số 6 ngày 9/1/2009

DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU⁷



DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI VNINDEX⁸



Cùng với xu hướng chung của thị trường, đường giá của DMC liên tục đi xuống trong suốt 1 năm qua. Cổ phiếu DMC sau một thời gian giữ giá khá tốt, hiện đã không còn giữ được kể từ tháng 8. Hiện thời, đường giá DMC đi rất sát với đường chỉ số Vn index và đang chờ đợi những biến động mạnh trong thời gian tới.

Nguồn: KLS Research

⁷ (1) Ngày 28/01/2008: BCTC quý IV/2007

(2) Ngày 29/08/2008: Thông báo bán xong 133.810 cp DMC của Cổ đông lớn VOF

(3) Ngày 14/10/2008: Đăng kí mua 200.000 cp Quỹ

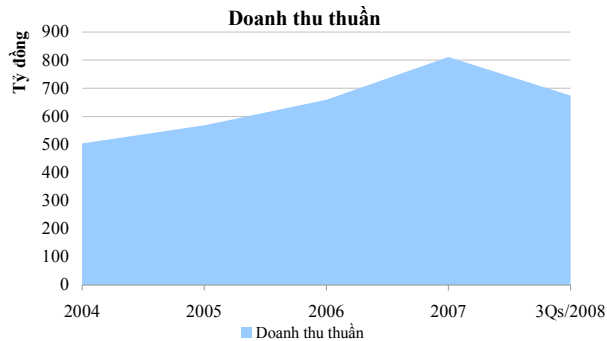
⁸ Nguồn: Bloomberg

PHÂN TÍCH SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng kế hoạch đầu tư chi tiết cho các dự án đầu tư, lên mục tiêu rõ ràng. Hệ thống phân phối thuốc rộng khắp, thương hiệu uy tín và kinh nghiệm hoạt động lâu năm. 	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn nguyên liệu phải nhập khẩu hoàn toàn. Hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao nhưng hiệu quả thấp => gây giảm hiệu quả sử dụng vốn và gia tăng chi phí bán hàng.
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thiết yếu, có tiềm năng tăng trưởng tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> Cạnh tranh về giá với các doanh nghiệp trong nước, về chất lượng với doanh nghiệp nước ngoài. DMC đứng trước thách thức tìm kiếm đầu ra cho hàng loạt các sản phẩm từ dự án đầu tư mới.

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

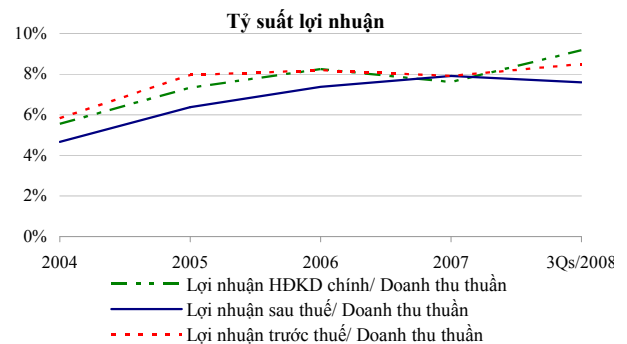
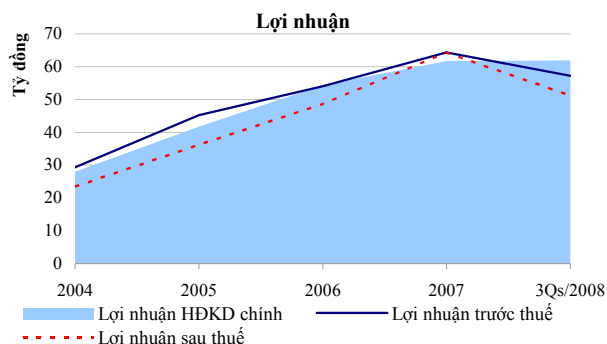
DOANH THU THUẦN



Tốc độ tăng trưởng gộp (*CAR*) doanh thu thuần trong giai đoạn 2004-2007 là 17% với sự tăng trưởng mạnh của cả hàng sản xuất và hàng nhập khẩu. Tỷ lệ này cao hơn so với một số doanh nghiệp dược đã niêm yết khác như OPC ~ 13%, IMP ~ 12,3%, thấp hơn so với tỷ lệ 41,2% của DHG.

Trong cơ cấu doanh thu các năm của DMC, doanh thu sản phẩm sản xuất chiếm ~ 52%, doanh thu các sản phẩm được nhập khẩu là ~ 48%, doanh thu các sản phẩm khác không đáng kể. So với các doanh nghiệp dược đã niêm yết khác, tỷ trọng hàng sản xuất của DMC là khá thấp, như DHG hay IMP tỷ trọng này lần lượt là hơn 90% và 70%⁹.

LỢI NHUẬN & TỶ SUẤT LỢI NHUẬN



⁹ KLS tổng hợp

Lợi nhuận: Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (CAR) trong giai đoạn 2004-2007 là 39,8% - cao hơn so với tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần. Tốc độ tăng trưởng này cao hơn IMP (~ 21,39%) và OPC (~ 31,42%), nhưng thấp hơn DHG (~ 76%) và DCL (~ 54%)¹⁰.

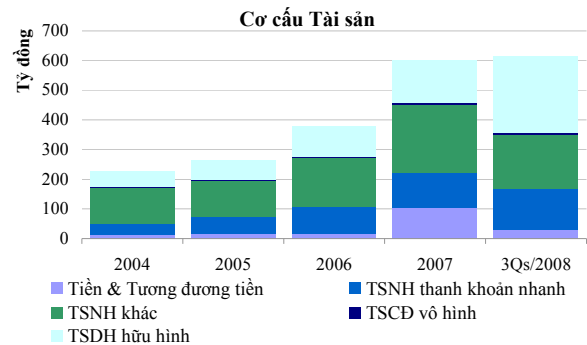
Mặc dù doanh thu hàng nhập khẩu không hơn nhiều hàng tự sản xuất nhưng hiệu quả kinh tế kém hơn hẳn, năm 2007, tỷ suất lợi nhuận gộp hàng sản xuất đạt 34% cao hơn nhiều so với 7,8% của hàng nhập khẩu, mặc dù lợi nhuận hàng nhập khẩu giảm 14% mặc dù doanh thu tăng 23,6%. Tỷ trọng giá vốn/doanh thu thuần của hàng sản xuất và hàng nhập khẩu năm 2007 lần lượt là 66% và 92%, về giá trị tuyệt đối: lợi nhuận gộp hàng sản xuất và hàng nhập khẩu lần lượt là 143 tỷ và 30 tỷ.

Tỷ suất lợi nhuận: được cải thiện cùng với sự mở rộng hàng tự sản xuất, năm 2008 ~ 8% tuy nhiên thấp hơn với các doanh nghiệp cùng ngành như DHG (~ 10%) IMP (~ 12%), bởi doanh thu hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhưng hiệu quả thấp.

Tỷ suất lợi nhuận của DMC là thấp trong các doanh nghiệp được đã niêm yết¹¹ cho thấy nguồn lực của công ty bị phân tán sang lĩnh vực phân phối hàng nhập khẩu. Nếu như DHG hay IMP luôn giữ tỷ trọng doanh số hàng tự sản xuất cao và ít chạy theo doanh số phân phối hàng nhập khẩu thì DMC hiện vẫn đang duy trì hệ thống phân phối hàng nhập khẩu với tỷ suất lợi nhuận thấp.

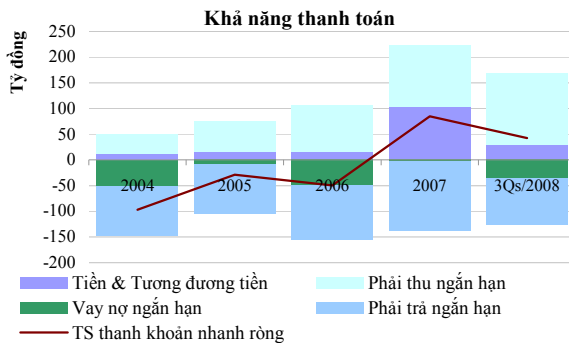
Cơ cấu tài sản của DMC biến động mạnh kể từ năm 2007, khi trong năm DMC thu được khoản thặng dư 173 tỷ đồng từ việc phát hành thêm cổ phiếu. Khoản thặng dư cộng với lợi nhuận chưa phân phối tạo nguồn vốn cho các dự án đầu tư mở rộng sản xuất (một phần vốn đầu tư cho các dự án được phân bổ trong tài sản ngắn hạn do cách hạch toán kế toán).

9 tháng đầu năm 2008, công ty tiếp tục đầu tư cho các dự án sản xuất thuốc và đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết. Đáng chú ý là cuối quý 3/2008, các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng mạnh về giá trị tuyệt đối đạt 89,5 tỷ.

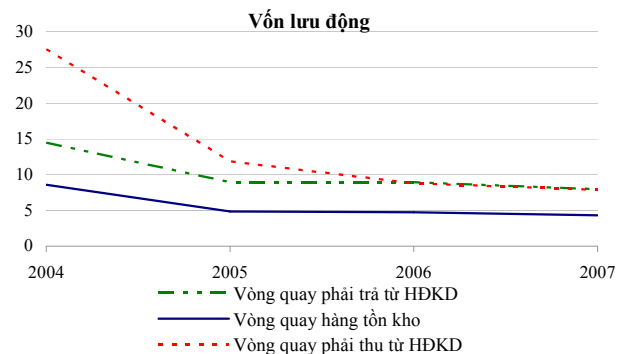


Khả năng thanh toán nhanh được cải thiện từ năm 2007 khi công ty nhận được khoản thặng dư 173 tỷ, trả phần lớn các khoản vay nợ ngắn hạn.

9 tháng đầu năm, khả năng thanh toán nhanh có xu hướng giảm bởi công ty dùng hầu hết vốn lưu động và huy động thêm vay nợ ngắn hạn thực hiện các dự án đầu tư



Vòng quay phải thu từ hoạt động kinh doanh, phải trả từ hoạt động kinh doanh và hàng tồn kho giảm mạnh trong giai đoạn 2004 – 2007. Nguyên nhân chính do cách hạch toán kế toán không tách biệt các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho từ hoạt động kinh doanh với các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phát sinh trong quá trình đầu tư các dự án mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất thuốc. Giống như các doanh nghiệp được khác, DMC bị chiếm dụng vốn lưu động.



¹⁰ Tổng hợp của KLS

¹¹ Tỷ suất lợi nhuận: OPC ~ 18%, DCL ~ 11,5%

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH¹²

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006	2007
Tăng trưởng Doanh thu thuần	%	-	12,8	16,0	23,0
Tăng trưởng Tổng tài sản	%	-	17,8	42,6	58,6
EBIT/ Doanh thu thuần	%	-	7,9	8,8	8,0
EBITDA/ Doanh thu thuần	%	-	9,6	10,5	9,7
ROCE	%	-	27,5	25,7	14,0
ROE	%	-	31,6	25,9	18,8
ROA	%	-	14,7	15,0	13,1
Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	%	-	18,9	20,2	21,3
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	-	8,0	8,2	7,9
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	-	6,4	7,4	7,9
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	-	1,9	1,7	3,3
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	-	0,7	0,7	1,7
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	Lần	-	0,1	0,1	0,7
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	Lần	-	0,4	0,4	0,2
Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	-	0,7	0,7	0,3
Vòng quay Hàng tồn kho theo Doanh thu thuần	Vòng	-	4,9	4,7	4,3
Vòng quay Hàng tồn kho theo Giá vốn hàng bán	Vòng	-	4,0	3,8	3,4
Vòng quay Phải thu khách hàng	Vòng	-	13,2	9,4	8,1
Vòng quay Phải trả người bán	Vòng	-	11,1	10,5	9,8
Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	-	2,3	2,0	1,7
Vòng quay Vốn chủ sở hữu	Vòng	-	5,0	3,5	2,4

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUÝ¹³

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Q4/2007	Q1/2008	Q2/2008	Q3/2008
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	243.553	204.815	241.589	227.661
Giá vốn hàng bán	194.869	153.169	174.570	162.258
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	48.684	51.646	67.019	65.403
Doanh thu hoạt động tài chính	3.618	502	2.681	4.110
Chi phí tài chính	4.787	3.908	8.947	3.065
Chi phí bán hàng	17.553	17.089	23.494	25.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.758	15.334	19.215	18.102
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.204	15.817	18.044	22.995
Lợi nhuận khác	55	303	23	82
Lợi nhuận trước thuế	13.259	16.120	18.067	23.077
<i>Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần (%)</i>	5,4%	7,9%	7,5%	10,1%
Lợi nhuận sau thuế	13.259	14.519	16.278	20.456
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)</i>	5,4%	7,1%	6,7%	9,0%

¹² Số liệu theo BCTC kiểm toán các năm của DMC¹³ Các BCTC theo quý không được kiểm toán, số liệu có thể không phù hợp với BCTC kiểm toán cuối kỳ

PHỤ LỤC THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 12 – HOSE

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ABT	23,6	24,3	22,5	26,2	476.820	0	476.820	20.731	12.500	249.790
ACL	22,2	20,4	18,5	22,8	207.120	0	207.120	9.005	16.520	1.000
AGF	15,7	15	14,5	16	447.790	0	447.790	19.469	3.990	2.000
ALP	8,6	10,1	8,3	10,1	606.200	1.000.000	1.606.200	26.356	300	12.850
ALT	24	19,9	16,3	19,9	44.230	0	44.230	1.923	2.500	0
ANV	17,5	18,8	17,1	20,7	1.476.920	8.486.367	9.963.287	64.213	627.920	147.730
ASP	11,2	9,2	8	14,1	1.657.180	256.000	1.913.180	72.051	8.670	5.200
BAS	12,4	9,4	9	12,4	6.820	0	6.820	296	0	0
BBC	14,5	14,2	13,2	14,7	443.600	0	443.600	19.286	21.060	89.740
BBT	5,1	4	3,5	5,3	322.940	0	322.940	14.040	1.700	0
BHS	15	16,7	14,2	16,7	333.830	670.000	1.003.830	14.514	1.100	3.030
BMC	70	69	65,5	72	467.580	463.000	930.580	20.329	48.090	10.470
BMI	18	17	14,3	18,5	394.390	0	394.390	17.147	75.450	176.930
BMP	28,4	30,4	27	31	493.580	159.422	653.002	21.460	40.730	144.070
BPC	13	10	9,1	11,5	117.530	0	117.530	5.110	400	0
BT6	39,7	59	30,9	59	97.540	1.556.421	1.653.961	4.240	6.860	27.690
BTC	24,5	27,8	19,9	27,8	61.530	0	61.530	2.675	39.470	1.650
CAN	11	10	9,6	11	184.000	0	184.000	8.000	1.200	900
CII	25,9	27	24,5	28,2	813.180	0	813.180	35.355	66.400	111.310
CLC	15,8	15	14,4	16,5	63.060	0	63.060	2.741	120	2.120
CNT	11,8	10,3	10,1	11,8	141.540	0	141.540	6.153	0	0
COM	34,6	36,3	32,4	36,3	174.370	441.780	616.150	7.581	0	110
CYC	10	9,5	9,1	10	196.820	0	196.820	8.557	3.200	12.940
DCC	10,2	9,4	8,6	10,2	158.770	0	158.770	6.903	100	0
DCL	27,6	31,5	24,6	32,3	487.480	233.200	720.680	21.194	51.560	0
DCT	9,1	8,1	7,7	8,6	589.710	0	589.710	25.639	48.400	0
DDM	14,2	11,1	11,1	14,2	599.980	0	599.980	26.086	67.920	0
DHA	20	18,8	17,2	19,2	203.570	20.000	223.570	8.850	48.140	1.970
DHG	117	119	112	128	609.310	0	609.310	26.491	372.840	313.480
DIC	15,3	13,6	13,2	15,8	207.760	0	207.760	9.033	8.000	16.910
DMC	51,5	50,5	49	53,5	160.140	0	160.140	6.962	600	60.450
DNP	12,6	9,3	8,3	11	279.220	0	279.220	12.140	1.240	1.240
DPC	11	9,9	9,1	11,4	20.800	0	20.800	904	0	300
DPM	36,2	34,5	30,9	37	9.197.910	40.000	9.237.910	399.909	2.643.660	2.705.740
DPR	30,4	30,4	28,5	32,5	669.050	25.000	694.050	29.089	177.160	27.910
DQC	16,6	15,6	15,2	17,2	663.190	0	663.190	28.834	25.360	8.850
DRC	18	16,8	15,7	18	250.450	0	250.450	10.889	4.300	89.760
DTT	9,8	9,9	9,5	10,2	37.220	0	37.220	1.618	0	2.000
DXP	22	22,2	17,7	22,2	225.100	0	225.100	9.786	1.840	21.570
DXV	7,1	7,4	5,9	7,4	757.640	30.000	787.640	32.940	5.300	0
FBT	15,4	18,2	14,2	18,5	725.980	0	725.980	31.564	0	31.500
FMC	11,8	12	11	12,2	465.180	0	465.180	20.225	0	3.510
FPC	19	19	18,5	19,9	15.500	0	15.500	673	220	550

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
FPT	52,5	50	46,5	53	7.303.940	160.000	7.463.940	317.562	728.180	1.088.010
GIL	15	14,3	13,5	15	409.340	0	409.340	17.797	100	2.380
GMC	15,8	14,2	13	15,8	54.550	0	54.550	2.371	40	14.310
GMD	30,4	30	24	30,7	2.005.810	1.301.075	3.306.885	87.209	349.670	846.920
GTA	9	10,3	7,5	10,3	114.320	0	114.320	4.970	2.000	1.100
HAG		63	40	63	857.600	0	857.600	107.200	26.150	14.980
HAP	19	13,2	13,1	16,6	702.460	0	702.460	30.541	26.270	46.420
HAS	11,8	10,7	10,1	11,8	86.260	0	86.260	3.750	1.000	4.740
HAX	14,5	13,5	13,4	15	74.610	0	74.610	3.243	2.000	0
HBC	15,4	16,2	13,8	16,2	478.490	49.000	527.490	20.803	6.310	10.200
HBD	12,7	10,5	9,5	11,7	108.380	29.700	138.080	4.712	30.000	0
HDC	24,3	21,6	19,6	22,3	187.260	0	187.260	8.141	5.190	7.170
HLA	13	12,6	11	13,1	1.474.880	260.000	1.734.880	64.125	2.340	0
HMC	12,5	12	10,9	13	295.610	63.000	358.610	12.852	200	0
HPG	30,4	31,5	26,9	32	7.297.800	34.000	7.331.800	317.295	1.484.730	480.370
HRC	32,2	24,4	23	29,7	508.010	0	508.010	22.087	106.040	26.470
HSG		18,9	0	32	3.261.850	60.000	3.321.850	171.676	343.810	411.900
HSI	13,5	11,7	10,4	12,3	354.720	0	354.720	15.422	7.020	7.000
HT1	13,6	18	11,5	18	1.137.630	1.050.000	2.187.630	49.462	17.590	3.000
HTV	9,3	9	7,6	9,3	225.800	0	225.800	9.817	0	26.000
ICF	7,9	7,6	6,1	7,9	670.090	0	670.090	29.134	12.200	3.400
IFS	8,2	7,7	7,4	8,2	114.490	0	114.490	4.977	2.010	200
IMP	63,5	75	57	75	243.370	0	243.370	10.581	101.320	56.830
ITA	30,3	26,9	24,7	30,3	2.090.920	119.024	2.209.944	90.909	229.330	207.970
KDC	30,4	30,1	25,4	30,4	1.612.660	36.600	1.649.260	70.115	415.400	394.170
KHA	11,8	11,8	10,8	12,4	853.090	0	853.090	37.090	200	0
KHP	10,2	10,5	9,4	10,6	555.480	0	555.480	24.151	200	320
KMR	6,7	5,6	5,4	6,7	547.780	0	547.780	23.816	600	40
KSH	13,3	17,2	11,5	17,2	408.120	0	408.120	17.744	100	0
L10	12,2	11,9	9,6	12,2	123.910	0	123.910	5.387	0	28.520
LAF	11,5	9,7	9	11,5	461.610	0	461.610	20.070	6.770	20.000
LBM	15,8	14,2	13,5	15,8	625.290	0	625.290	27.186	17.300	0
LCG	30,7	42	24,4	42	2.561.980	445.000	3.006.980	111.390	0	153.690
LGC	16,1	22,9	15,4	23	337.070	0	337.070	14.655	400	0
LSS	15,1	15,8	13,5	15,8	423.550	340.240	763.790	18.415	1.700	10.660
MAF	4	3,6	3,5	4	571.020	0	571.020	24.826	440	10.190
MCP	14,2	14,9	12,9	15	303.410	41.847	345.257	13.191	500	26.330
MCV	9,5	9,9	8	9,9	784.070	0	784.070	34.090	18.210	7.000
MHC	9,5	7,8	7,2	9,5	488.320	0	488.320	21.231	4.100	7.730
MPC	11,5	11,5	10,8	11,9	826.170	3.500.000	4.326.170	35.920	87.560	42.800
NAV	12	9,7	9,2	12,5	297.570	0	297.570	12.937	12.950	220
NHC	35,6	28,5	27,5	37,3	168.840	0	168.840	7.340	1.450	0
NKD	29,2	25,6	23,8	29,2	78.900	51.790	130.690	3.430	4.080	170
NSC	25	22,5	20,9	23,4	174.390	61.690	236.080	7.582	1.100	46.310
NTL	36,2	33,4	28,8	36,2	966.580	90.000	1.056.580	42.025	34.750	43.100
OPC	25	27,3	20	27,4	1.082.470	0	1.082.470	47.063	60.380	0
PAC	38,1	33,9	30,7	38,1	462.130	0	462.130	20.092	247.290	137.280

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
PET	14	14,2	13,3	15,4	2.438.780	40.680	2.479.460	106.033	64.570	125.540
PGC	10,5	10	9,3	10,6	460.500	0	460.500	20.021	24.470	3.900
PIT	13,8	12,2	11,8	13,8	159.780	0	159.780	6.946	2.000	0
PJT	12,3	12,1	10,6	12,3	317.450	0	317.450	13.802	0	0
PMS	19	19	16,8	19	23.220	0	23.220	1.009	3.350	60
PNC	9,6	9,1	8,7	9,9	87.010	0	87.010	3.783	800	1.920
PPC	18,9	18,7	15,3	18,9	6.622.680	0	6.622.680	287.942	2.130.840	1.140.010
PRU	4	3,9	3,9	4,1	1.686.190	0	1.686.190	73.312	75.090	16.100
PTC		8,2	0	10	83.250	0	83.250	6.403	70	0
PVD	69,5	85	64	85	5.412.420	0	5.412.420	235.322	453.180	1.054.430
PVF	16,5	19,5	15,3	19,8	11.297.180	75.000	11.372.180	491.181	3.031.930	27.000
PVT	16,3	16,7	14,5	17,3	3.878.160	20.000	3.898.160	168.615	349.950	61.920
RAL	24,8	19,6	19,5	24,8	984.040	0	984.040	42.784	44.000	343.610
REE	23,6	20,8	20,5	23,6	7.549.870	1.191.240	8.741.110	328.255	471.290	1.050.450
RHC	23,9	20,4	19,5	23,9	85.420	56.720	142.140	3.713	3.000	21.020
RIC	18	17,1	16	18,5	186.140	0	186.140	8.093	0	4.000
SAF	21,3	17,6	17,5	20,3	100.330	0	100.330	4.362	3.000	10
SAM	15,6	13,9	13,6	15,6	6.087.410	0	6.087.410	264.670	137.740	1.180.330
SAV	13,7	14,3	13	14,3	787.690	380.000	1.167.690	34.247	438.140	588.500
SBT	9	8,5	7,4	8,7	1.482.300	0	1.482.300	64.447	19.380	41.000
SC5	23	21,1	18	23,5	901.780	151.000	1.052.780	39.207	12.020	65.850
SCD	16,2	16	13	16,2	24.120	0	24.120	1.048	5.000	0
SDN	18	18	16,7	19,5	20.600	0	20.600	895	9.890	0
SFC	42	47,6	40	50	355.800	521.450	877.250	15.469	0	15.300
SFI	36,6	35,8	31	37	357.780	0	357.780	15.555	0	0
SFN	10,4	9,3	9,3	10,4	27.740	0	27.740	1.206	0	0
SGC	12	10,2	9,1	11,2	134.020	0	134.020	5.826	2.800	0
SGH	78	77	53,5	82	23.120	0	23.120	1.005	4.030	12.420
SGT	23,4	27,8	20,8	27,8	847.390	300.000	1.147.390	36.843	229.060	39.010
SHC	21,2	19,1	17,1	21,3	101.270	0	101.270	4.403	1.060	0
SJ1	13,1	12,2	10,5	13,7	17.290	0	17.290	751	300	440
SJD	14,4	14,3	13,6	14,5	202.280	0	202.280	8.794	2.030	10.590
SJS	54	54	41,6	56,5	7.419.720	26.000	7.445.720	322.596	692.940	1.308.360
SMC	20,5	20,8	18,6	21,1	337.130	0	337.130	14.657	350	13.720
SSC	19,4	18	17,2	19,4	86.130	0	86.130	3.744	300	10.270
SSI	29,9	28,8	25,5	31,5	15.216.680	20.000	15.236.680	661.594	880.760	1.524.050
ST8	22	19,5	18,1	22	81.320	0	81.320	3.535	0	0
STB	20,3	18,4	17,8	20,3	41.127.450	5.572.750	46.700.200	1.788.150	0	88.000
SZL	60	51,5	49	58,5	185.010	144.560	329.570	8.043	5.080	89.840
TAC	22,9	23,6	19,8	26	2.460.560	0	2.460.560	106.980	50.470	33.410
TCM	9,7	8,7	8,2	9,7	1.071.120	0	1.071.120	46.570	4.500	3.150
TCR	9,3	7,8	7,6	9,3	72.750	171.670	244.420	3.163	1.000	1.000
TCT	81,5	79,5	73,5	81,5	67.640	0	67.640	2.940	4.810	2.970
TDH	28,7	28,7	26	30,2	2.317.340	0	2.317.340	100.753	113.050	345.180
TMC	22,1	21,9	19,1	22,1	134.700	0	134.700	5.856	2.600	0
TMS	38,4	39,8	33,5	40	19.350	26.450	45.800	841	0	0
TNA	18	16,2	15,6	18	46.150	25.000	71.150	2.006	3.500	5.510

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TNC	9,8	8,2	7,3	9,8	419.420	0	419.420	18.235	5.970	0
TPC	7,8	7,4	7	8	712.090	0	712.090	30.960	0	0
TRA	55	42	38,5	56,9	247.750	0	247.750	10.771	36.610	0
TRC	28,7	24,3	21,6	26,2	920.980	0	920.980	40.042	198.440	264.970
TRI	8	7,7	6,7	8,4	504.150	0	504.150	21.919	41.880	1.000
TS4	9,1	9,2	7,3	9,2	500.380	0	500.380	21.755	64.130	188.810
TSC	35,9	32,6	31	36,7	590.670	0	590.670	25.681	5.380	10.800
TTC	9,1	7,9	7,7	9,2	411.210	0	411.210	17.878	16.000	30.590
TTF	14,1	13,5	11,1	14,8	1.044.060	216.000	1.260.060	45.393	3.200	403.040
TTP	18,9	17,1	16,3	18,9	558.370	0	558.370	24.276	2.910	71.410
TYA	11,9	10,6	10,6	12,1	404.810	0	404.810	17.600	7.270	8.890
UIC	10	9,6	9,2	10,5	136.690	0	136.690	5.943	2.680	2.000
UNI	13,8	12	11,6	14,3	110.990	0	110.990	4.825	0	0
VFC	7,9	7,2	7	8	867.030	921.651	1.788.681	37.696	23.200	251.000
VF1	8	7,7	7	8	3.067.620	0	3.067.620	133.374	284.330	700.400
VF4	4,3	4,1	3,8	4,3	4.546.180	0	4.546.180	197.660	48.000	1.163.900
VGP	21	19,8	18,6	20,8	32.490	0	32.490	1.412	1.000	2.900
VHC	18,7	19	17,2	20	304.120	0	304.120	13.222	243.580	0
VHG	7,3	6,5	5,7	7,6	1.619.590	0	1.619.590	70.416	37.660	753.160
VIC	82	79,5	76,5	84,5	619.480	687.500	1.306.980	26.933	143.110	38.740
VID	9,5	9,3	9	9,6	574.440	100.700	675.140	24.975	11.760	4.200
VIP	10,8	10,1	9,7	11	5.054.340	0	5.054.340	219.753	96.040	1.628.680
VIS	23,4	24	20,5	24,2	255.870	0	255.870	11.124	4.710	2.060
VKP	7,5	6,5	6,4	7,6	273.930	0	273.930	11.910	0	50
VNA	17,8	14,8	13,4	18,7	977.490	20.000	997.490	42.499	60.100	34.700
VNE	6,4	7,7	6	7,7	2.001.740	0	2.001.740	87.032	22.910	16.200
VNM	75	83	72	84,5	2.448.380	29.985	2.478.365	106.451	1.351.450	717.680
VNS	19	17,8	17	18,2	598.310	0	598.310	26.013	132.890	4.240
VPK	8,8	8,5	7,4	8,8	97.220	0	97.220	4.226	440	0
VPL	99	66	60	100	989.120	10.079.000	11.068.120	43.005	386.830	608.180
VSC	55	45,7	41,6	53,2	245.050	0	245.050	10.654	20.300	22.420
VSG	12,4	10	9,6	11,4	186.610	0	186.610	8.113	0	0
VSH	26,2	28	25,4	28,5	1.608.480	0	1.608.480	69.933	582.210	234.080
VTa	7,3	6,5	6	7,3	102.680	0	102.680	4.464	40	11.350
VTB	15,4	14	13,3	15	28.650	0	28.650	1.245	100	320
VTC	8,7	8,1	8,1	9	35.820	0	35.820	1.557	500	1.550
VTO	12,4	11,8	11,3	12,4	2.241.110	0	2.241.110	97.439	425.240	75.790

Ghi chú:

Mã CK : Mã chứng khoán
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình
 NN mua : Nước ngoài mua
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM)

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 12 – HASTC

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ACB	41,9	28	27,7	31,1	24.094.800	1.637.296	25.732.096	1.047.600	0	0
B82	14,5	11,3	11,2	15,5	17.900	0	17.900	778	300	0
BBS	9,6	9,8	8,4	10	65.300	0	65.300	2.839	3.100	0
BCC	10,9	11,3	9,4	11,9	3.956.800	0	3.956.800	172.034	130.300	1.079.100
BHV	21,6	22,7	21	28	110.400	0	110.400	4.800	12.000	0
BLF	9,4	8,9	8,6	10	808.600	0	808.600	35.156	0	0
BST		15,5	0	15,5	600	0	600	60	0	0
BTH	10,2	8,8	7,5	10,2	35.000	0	35.000	1.521	0	5.000
BTS	9,5	11	8,4	11,6	1.767.200	0	1.767.200	76.834	100	154.300
BVS	25,2	22,2	20,3	25,2	3.671.800	50.000	3.721.800	159.643	17.000	322.900
C92	11	10,5	9,6	11,1	20.500	0	20.500	891	500	0
CAP	13,5	10,8	10,8	13	24.100	0	24.100	1.047	0	0
CCM	36,5	25,3	25,1	37,1	223.000	10.000	233.000	9.695	3.500	0
CDC	21,7	20,5	18,1	22	425.300	0	425.300	18.491	300	0
CIC	9,2	7,9	7,7	9,2	79.700	0	79.700	3.465	0	1.000
CID	9	8	7	9	18.500	0	18.500	804	0	0
CJC	19,9	19,7	17,5	19,7	11.800	0	11.800	513	0	0
CMC	10,3	9,6	8,3	10,3	435.300	0	435.300	18.926	100	2.500
CSG	9,4	7,7	7,5	9,4	409.500	5.000	414.500	17.804	400	9.400
CTB	13	12,4	11,6	13,6	4.000	0	4.000	173	0	0
CTC	12,8	11,6	11,6	13,9	2.500	0	2.500	108	0	0
CTN	12,2	11,8	11,4	12,4	147.500	10.000	157.500	6.413	0	800
DAC	27,4	26,5	24,4	29	95.100	0	95.100	4.134	1.000	2.000
DAE	12,1	11,1	10,4	12,2	58.600	0	58.600	2.547	0	0
DBC	21,4	17,3	16,8	21	1.525.400	0	1.525.400	66.321	500	500
DC4	18,9	13	12,9	17,6	563.900	0	563.900	24.517	0	0
DCS	7,1	8	5,9	8	385.100	0	385.100	16.743	13.500	10.000
DHI	12,9	10,2	10,2	12,9	12.300	0	12.300	534	0	0
DHT		23,6	0	27,7	142.700	11.428	154.128	6.795	0	0
DST	8,7	7,8	7,3	8,9	44.100	0	44.100	1.917	0	0
DTC	46,5	43	40	51	38.700	0	38.700	1.682	100	0
EBS	13,7	12	11,9	13,8	278.900	0	278.900	12.126	0	1.000
GHA	21,7	18,6	17,8	22	23.200	0	23.200	1.008	200	0
HAI	20,8	21,5	16,8	21,5	69.800	10.500	80.300	3.034	100	0
HBE	8,6	9,7	7,2	9,7	41.500	0	41.500	1.804	0	0
HCC	12,2	12,5	9,9	13,4	50.800	0	50.800	2.208	300	0
HCT	13	11	10,3	13	79.900	0	79.900	3.473	500	0
HEV	12,1	12,8	10,5	12,8	29.200	0	29.200	1.269	0	0
HHC	17	15,9	15,5	17,4	30.600	0	30.600	1.330	500	0
HJS	11,5	11,3	10,1	11,6	61.200	0	61.200	2.660	0	6.700
HLY	32,5	31,8	29,1	34,9	73.700	0	73.700	3.204	2.400	0
HNM	10,4	10,3	9,1	10,4	1.354.500	0	1.354.500	58.891	5.300	3.400
HPC	16,3	14,1	13,7	16,3	1.806.900	0	1.806.900	78.560	48.300	30.800
HPS	9	7,9	6,9	9,1	21.400	0	21.400	930	2.500	0
HSC	183	169,4	169,4	182,1	100	62.000	62.100	4	0	0

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
HTP	8,9	8,4	8	9,8	92.200	0	92.200	4.008	100	100
HUT	9,8	10,6	7,8	10,7	166.400	0	166.400	7.234	0	0
ILC	15,9	13,6	13,1	16,5	170.800	70.000	240.800	7.426	200	0
KBC	39,9	65	37,5	69,1	1.322.000	4.820.000	6.142.000	57.478	263.000	48.600
KKC	19	17,7	17	20,9	2.470.700	10.000	2.480.700	107.421	8.300	0
KLS	15,5	13,4	13,1	15,5	19.409.500	24.500	19.434.000	843.891	101.800	119.400
KMF	6,9	6,1	5,5	7,2	24.100	0	24.100	1.047	0	0
L18	10,4	10,8	8,9	10,9	108.000	0	108.000	4.695	0	0
L43	15,8	16,4	13,7	16,4	103.100	0	103.100	4.482	53.500	0
L61	11,6	10	9	11,6	222.800	0	222.800	9.686	16.900	0
L62	19,7	20	19	22,1	31.400	0	31.400	1.365	0	0
LBE	13,7	11,8	11,8	15,5	8.900	0	8.900	386	0	0
LTC	11,7	9,8	8,3	10,9	40.600	9.500	50.100	1.765	0	2.000
LUT	9,9	9,6	9	11,7	11.000	0	11.000	478	0	0
MCO	9,3	9,9	8,7	9,9	61.800	0	61.800	2.686	0	0
MEC	17,1	16,1	15,4	18,1	170.000	0	170.000	7.391	500	0
MIC	71,2	39,2	39,2	76,5	395.600	200.000	595.600	17.200	0	0
MKV	14,1	10,1	9,9	15,1	528.500	0	528.500	22.978	0	0
MMC	35,6	31,4	28,3	35,6	79.500	0	79.500	3.456	0	0
NBC	34,7	30,2	29,3	34,9	467.800	0	467.800	20.339	13.200	8.100
NGC	16,1	15,1	12,5	19	30.200	0	30.200	1.313	100	0
NLC	15,5	14,7	14,1	15,7	224.800	0	224.800	9.773	1.600	5.700
NPS	21,6	16	15	21,6	25.300	0	25.300	1.100	0	0
NST	12,9	12,3	10,6	12,9	16.400	43.700	60.100	713	400	0
NTP	37,2	36,3	31	38,4	1.602.900	8.500	1.611.400	69.691	176.600	800
NVC	37,6	35,3	34,8	38,6	2.253.600	817.800	3.071.400	97.982	0	15.600
ONE	9,1	7,7	7,5	9,1	21.900	0	21.900	952	0	0
PAN	26,2	25	22,8	26,3	1.791.300	0	1.791.300	77.882	32.200	27.500
PGS	12	10,8	9,7	11,3	449.800	25.998	475.798	19.556	1.000	0
PJC	14,4	12,4	11,7	14,8	20.700	0	20.700	900	0	0
PLC	23	21	20	22,1	66.000	0	66.000	2.869	0	0
POT	9,8	8,8	8,1	9,8	512.500	0	512.500	22.282	0	0
PPG	11,3	9,9	9,6	10,9	196.600	0	196.600	8.547	6.100	3.100
PSC	20,4	20	18,5	23	21.500	0	21.500	934	0	0
PTS	17,9	14,4	13,7	16,4	95.800	0	95.800	4.165	300	0
PVA		8,8	0	13,8	231.200	0	231.200	16.514	0	0
PVC	21,5	20,1	18,6	21,5	1.073.100	0	1.073.100	46.656	0	0
PVE	17,7	15,8	14,6	17,7	49.900	0	49.900	2.169	0	0
PVI	25	31,9	24,2	33,2	11.136.700	20.600	11.157.300	484.204	411.900	307.500
PVS	31,2	31	29,5	32,1	7.084.400	0	7.084.400	308.017	458.100	557.800
QNC	24,8	21,6	21,4	23,5	538.400	99.000	637.400	23.408	3.300	100
RCL	30,4	30	25,4	31,4	184.200	0	184.200	8.008	0	1.200
S12	14,6	11,2	10,5	14,9	43.200	0	43.200	1.878	0	0
S55	17	14,8	14	17	331.400	0	331.400	14.408	7.100	4.500
S64	13,8	12,6	11,4	14,2	131.800	0	131.800	5.730	0	100
S91	11,8	10,6	9,9	12	23.100	0	23.100	1.004	0	100
S96	15,4	12,7	12,2	15,4	246.600	0	246.600	10.721	9.000	0

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
S99	35,3	32,2	30,5	35,3	417.300	0	417.300	18.143	300	4.300
SAP	10	8,4	7,9	10,8	30.400	0	30.400	1.321	0	0
SCC	15,4	14,1	13,4	15,8	29.600	0	29.600	1.286	100	0
SCJ	39,3	37,2	33,6	39,8	631.100	6.666	637.766	27.439	2.700	1.000
SD2	22,2	18,9	18	21,4	477.800	0	477.800	20.773	100	2.000
SD3	15,6	15	13	16,8	1.971.600	0	1.971.600	85.721	3.100	3.300
SD4	10,7	10	9	10,8	114.500	0	114.500	4.978	0	0
SD5	29,9	28,6	23,4	29,9	199.100	0	199.100	8.656	0	0
SD6	18,8	17	16,2	19,1	219.900	0	219.900	9.560	100	100
SD7	27,6	26,9	23,9	29,6	2.713.900	10.000	2.723.900	117.995	20.300	7.000
SD8	15,6	10,8	10,4	16,1	143.800	0	143.800	6.252	0	0
SD9	24,6	24,6	20,5	26,3	1.738.700	22.000	1.760.700	75.595	200	2.900
SDA	25,2	22,2	21,6	25,2	446.600	0	446.600	19.417	200	0
SDC	26	21	20,4	26	13.800	0	13.800	600	0	0
SDD	8,7	8,7	7,3	8,7	280.900	0	280.900	12.213	1.200	8.700
SDJ	15,6	12,7	12,4	15,9	116.900	0	116.900	5.082	5.600	3.000
SDS	16,3	18	14,7	22,2	41.800	100.100	141.900	1.817	0	0
SDT	22,2	21,3	19,4	22,6	660.500	0	660.500	28.717	5.100	100
SDY	20,5	16,9	16	20,5	44.800	0	44.800	1.947	0	100
SGD	13,6	11,6	11	13,7	49.800	0	49.800	2.165	0	0
SIC	15,8	14,4	13,6	16,3	203.900	0	203.900	8.865	6.000	14.000
SJC	15,7	15,3	14,6	17,3	18.400	0	18.400	800	0	700
SJE	19	16,5	14,9	17,9	281.600	5.000	286.600	12.243	0	0
SJM	11,8	9,2	9	11,8	76.100	0	76.100	3.308	0	0
SNG	22,2	20	19,1	22,5	38.700	0	38.700	1.682	0	0
SPP	18,9	16,8	13	18,9	14.800	0	14.800	643	0	0
SRA	19,3	18,5	17,2	19,3	22.500	89.800	112.300	978	200	0
SRB	5,6	4,7	4,2	5,6	267.100	0	267.100	11.613	0	0
SSM	8,5	8,6	8,1	9,2	56.600	0	56.600	2.460	0	0
SSS	13,5	12,7	11,7	13,5	105.400	0	105.400	4.582	28.800	0
STC	10,4	10,6	9,9	11	152.900	0	152.900	6.647	0	0
STL	17,7	16,4	15,2	17,7	742.200	57.000	799.200	32.269	0	49.800
STP	18,3	16,8	15,3	18,4	456.200	10.000	466.200	19.834	400	0
SVC	13,5	11,4	10,4	13,3	183.400	13.000	196.400	7.973	600	5.400
SVI		18,9	0	19,1	17.600	0	17.600	2.200	0	0
TBC	13,2	12,8	12,5	13,3	959.400	0	959.400	41.713	82.300	8.400
TBX	20,8	19,3	18,7	24,2	163.300	0	163.300	7.100	14.600	0
TC6	30,4	28,7	25,6	30,4	234.900	0	234.900	10.213	0	0
TCS	24	19,8	19,4	25,2	32.600	0	32.600	1.417	0	0
TDN	26,2	21	20,5	26,2	24.900	0	24.900	1.082	0	0
THB	13,1	12,8	11,7	13,5	503.400	0	503.400	21.886	0	0
THT	19	13,5	13,5	17,6	399.400	0	399.400	17.365	0	1.600
TJC	20,3	14,7	13,3	18,3	75.600	9.000	84.600	3.286	0	0
TKU	10,9	8,8	8,6	10,9	60.600	0	60.600	2.634	0	0
TLC	5,5	4,7	4,5	5,5	806.200	0	806.200	35.052	0	7.300
TLT	6,8	6,1	5,4	7,2	486.500	0	486.500	21.152	0	0
TNG	13,3	11,8	11,5	13,4	246.300	0	246.300	10.708	0	0

Mã CK	Giá 01/12 (1.000đ)	Giá 31/12 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TPH	9,9	11,2	9,5	12,1	6.700	0	6.700	291	0	0
TPP	10,3	10	9	10,2	30.700	0	30.700	1.334	0	0
TST	12,5	12,5	12,1	13,7	150.000	0	150.000	6.521	10.000	0
TV4	12	13,6	11	13,6	69.500	0	69.500	3.021	0	0
TXM	9,4	8,7	8,5	9,7	316.500	0	316.500	13.760	0	0
V11		11,8	0	12,1	98.800	0	98.800	7.600	25.400	0
VBH	14,8	15,5	14	15,5	3.100	0	3.100	134	0	0
VC2	32,7	32,8	28,5	33,8	230.800	0	230.800	10.034	1.000	0
VC3	18,6	19,2	17	19,9	393.700	0	393.700	17.117	5.000	2.500
VC5	12,5	12,7	11,1	12,9	158.300	0	158.300	6.882	40.900	0
VC6	14,9	15,1	12,8	15,1	9.200	0	9.200	400	0	0
VC7	12,5	10,7	10,3	12,5	104.200	13.812	118.012	4.530	0	0
VCG	14,7	15,8	13,9	16,5	11.472.100	140.000	11.612.100	498.786	707.900	384.800
VCS	26,3	26,2	24,6	28	338.000	0	338.000	14.695	0	0
VDL	31	31	29,3	33,8	26.700	0	26.700	1.160	1.900	700
VE1	7,2	6,7	5,7	7,5	62.200	0	62.200	2.704	2.000	2.300
VE9	12,9	8,7	8,4	12,9	72.200	0	72.200	3.139	0	2.000
VFR	11,1	10,4	9,4	11,1	422.700	0	422.700	18.378	9.100	0
VGS		10,3	-7,8	12,1	3.266.800	5.000	3.271.800	163.340	24.800	10.000
VMC	28,3	25,7	24,5	28,3	181.300	0	181.300	7.882	0	7.500
VNC	14,3	12,5	12,5	13,7	205.000	20.000	225.000	8.913	0	0
VNR	26,9	28,2	25,8	31,2	956.200	508.800	1.465.000	41.573	644.500	3.000
VSP	54,5	52,4	50,9	65	3.189.400	447.700	3.637.100	138.669	52.700	16.700
VTL	13,2	14	11,8	14	41.900	39.500	81.400	1.821	0	0
VTS	29,4	32,1	28	34,8	141.800	0	141.800	6.165	0	0
VTV	12,9	14,1	11,7	14,1	93.200	0	93.200	4.052	0	0
XMC	13,3	12,2	11,4	13,3	364.400	0	364.400	15.843	100	0
YBC	16,8	14,5	13,8	16,8	68.200	0	68.200	2.965	0	0
YSC	25,8	24,8	24,2	29,1	21.900	0	21.900	952	0	300

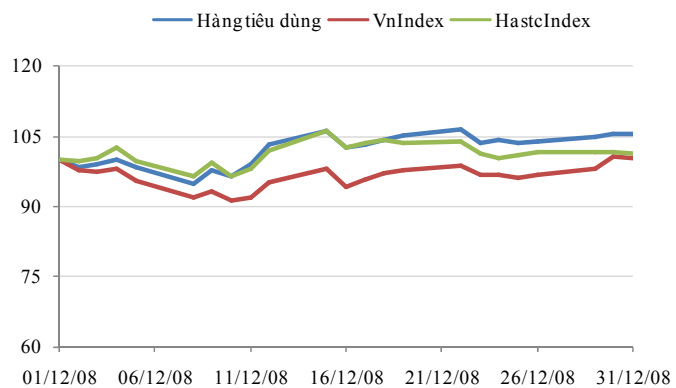
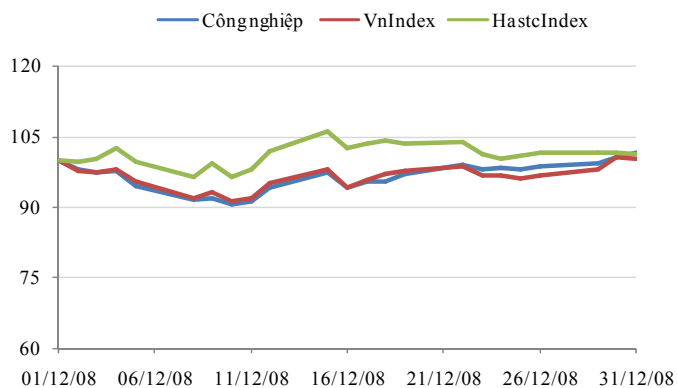
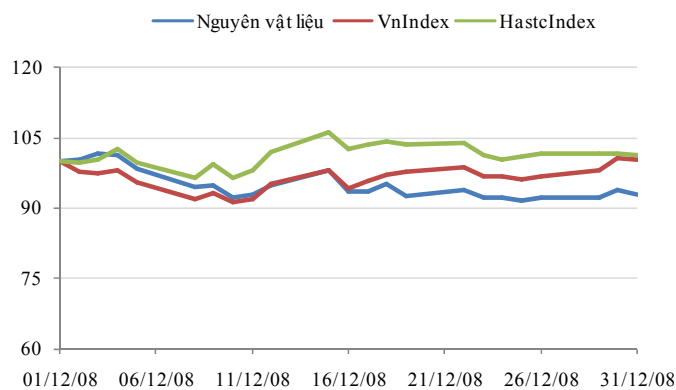
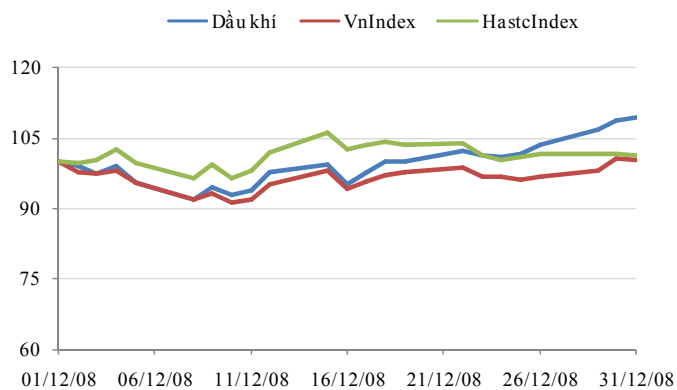
Ghi chú:

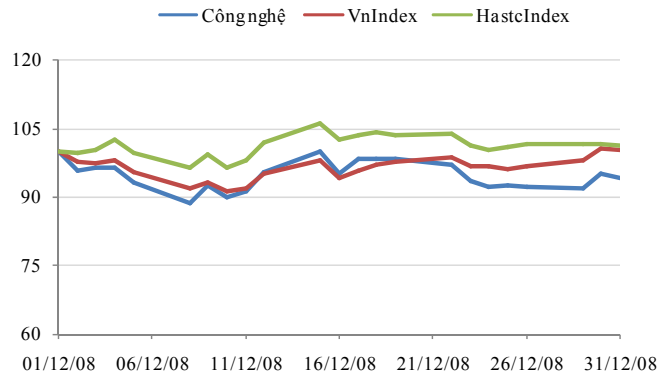
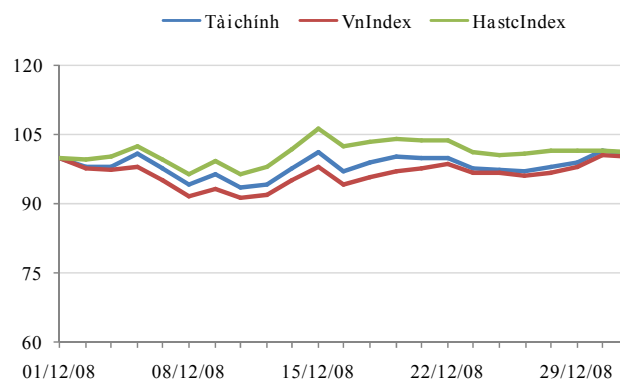
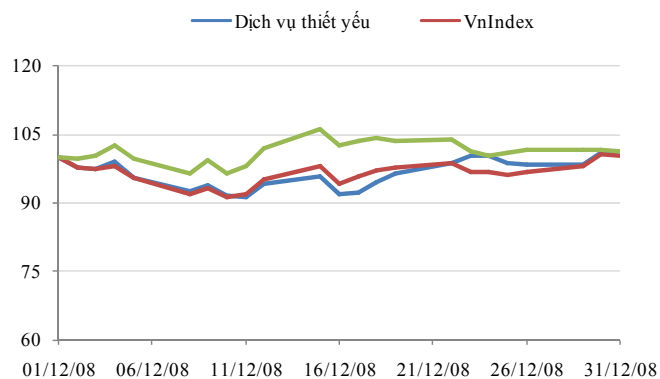
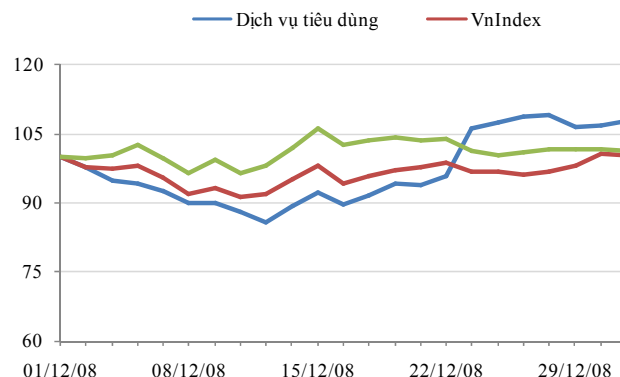
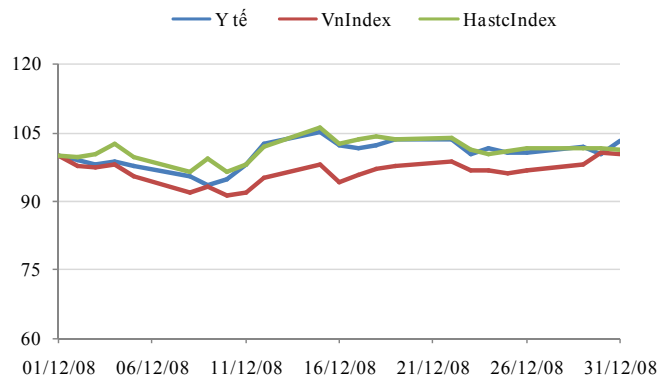
Mã CK : Mã chứng khoán
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình
 NN mua : Nước ngoài mua
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội)

So sánh VNIndex, Hasc - Index với các chỉ số ngành¹⁴

Ngành	Tháng 12
Dầu khí	9,43%
Nguyên vật liệu	-7,09%
Công nghiệp	1,45%
Hàng tiêu dùng	5,49%
Y tế	3,29%
Dịch vụ tiêu dùng	7,55%
Dịch vụ thiết yếu	1,08%
Tài chính	0,96%
Công nghệ	-5,82%
VnIndex	0,29%
HascIndex	1,11%

¹⁴ Bộ chỉ số do KLS xây dựng và đang chạy thử nghiệm



So sánh VnIndex, Hasc - Index với Chỉ số chứng khoán thế giới